

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ Q
TỈNH N**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 53/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 29 - 9 - 2022

V/v: “Ly hôn, tranh chấp nuôi con”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ Q, TỈNH N

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Túc

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Bình

2. Ông Đỗ Thanh Đình

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Quý - Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân thành phố Q, TỈNH N.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Q tham gia phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Triều – Kiểm sát viên

Ngày 29 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Q, TỈNH N xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 206/2022/TLST – HNGĐ ngày 17 tháng 5 năm 2022 về việc: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 507/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 19-9-2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trương Thị T, sinh năm 1970; địa chỉ: Thôn Xuân Phổ Đông, xã K, huyện T, TỈNH N; có mặt.

Bị đơn: Ông LÊ HỒNG T, sinh năm 1971; địa chỉ: Số 72 Đường H, tổ 7, phường P, thành phố Q, TỈNH N; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Trương Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông LÊ HỒNG T có tự nguyện tìm hiểu và đi đến hôn nhân, có tổ chức lễ cưới và chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1994 đến nay nhưng không đăng ký kết hôn do nhận thức pháp luật hạn chế. Trong quá trình chung sống vợ chồng đã xảy ra nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do ông T có quan hệ ngoại tình với người phụ nữ khác, bỏ bê vợ con, không quan tâm chăm sóc vợ con. Nhiều lần bà đã khuyên bảo ông T thay đổi để quay về với vợ con, nhưng không có kết quả gì, làm cho mâu thuẫn gia đình ngày càng trầm trọng, tình cảm vợ chồng rạn nứt. Nay bà xét thấy tình cảm vợ chồng không còn,

mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, mâu thuẫn đã trầm trọng, bà và ông T đã sống ly thân từ năm 2009 phần ai nấy sống, không quan tâm lẫn nhau cho đến nay. Nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông LÊ HỒNG T.

Về con chung: Bà và ông LÊ HỒNG T có 02 con chung là Lê Trương Thanh P, sinh ngày 05/5/1996 và Lê Trường P, sinh ngày 19/02/2008, hiện nay cháu Lê Trương Thanh P đã đủ 18 tuổi tự lao động nuôi sống bản thân nên không yêu cầu giải quyết, đối với cháu Lê Trường P hiện đang sinh sống cùng bà T, bà T yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng, không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Không có.

- Về nợ chung: Không có.

Tại bản tự khai ngày 28/6/2022 các tài liệu có tại hồ sơ và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án là ông LÊ HỒNG T trình bày:

Ông và bà Trương Thị T sống chung với nhau như vợ chồng từ năm 1994 nhưng cho đến bây giờ vẫn không có đăng ký kết hôn. Vợ chồng ông chung sống hạnh phúc thời gian đầu, sau đó xảy ra mâu thuẫn không thể hàn gắn được, ông sống ly thân với bà T từ năm 2009 đến nay như bà T trình bày. Bà T có đơn ly hôn, ông không muốn vợ chồng đoàn tụ và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

- Về con chung: Ông và bà Trương Thị T có 02 con chung là Lê Trương Thanh P, sinh ngày 05/5/1996 và Lê Trường P, sinh ngày 19/02/2008 như bà T trình bày. Ông đồng ý giao cả hai con cho chị Trang nuôi dưỡng, ông không cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Không có.

- Về nợ chung: Không có.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Q:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều đúng theo qui định của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng từ khi Tòa án thụ lý cho đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án, nguyên đơn chấp hành đúng quy định tại điều 70, 71 của Bộ luật tố tụng dân sự; bị đơn không chấp hành đúng quy định tại điều 70, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung giải quyết vụ án đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ Điều 28, 35, 68, 203, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 14, Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị T.

Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận bà Trương Thị T và ông LÊ HỒNG T là vợ chồng.

Về con chung: Giao con chung của bà T, ông T là cháu Lê Trường P, sinh ngày 19/02/2008 cho bà T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, ông T không cấp dưỡng nuôi con. Đối với cháu Lê Trương Thanh P, sinh ngày 05/5/1996 đã trưởng thành, tự lao động nuôi sống bản thân, bà T ông T không yêu cầu Hội đồng xét xử giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà Trương Thị T và ông LÊ HỒNG T trình bày không có nên không xem xét giải quyết.

Về án phí: Bà Trương Thị T phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn bà Trương Thị T khởi kiện yêu cầu được ly hôn với bị đơn ông LÊ HỒNG T nên đây là vụ án tranh chấp về hôn nhân và gia đình tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn ông LÊ HỒNG T cư trú tại số nhà 72 Đường H, tổ 7, phường P, thành phố Q, TỈNH N nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Q, TỈNH N theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Bà Trương Thị T và ông LÊ HỒNG T chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1994. Tại thời điểm chung sống cả hai đều đủ điều kiện để kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình nhưng không đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Theo quy định tại điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35 ngày 09/6/2000 của Quốc hội thì bà T và ông T có nghĩa vụ đăng ký kết hôn trong thời hạn hai năm kể từ ngày 01/01/2001 đến cho đến ngày 01/01/2003. Từ sau ngày 01/01/2003 mà không đăng ký kết hôn thì pháp luật không công nhận họ là vợ chồng. Bà Trương Thị T và ông LÊ HỒNG T đều thừa nhận giữa ông, bà chung sống với nhau có tổ chức lễ cưới, được gia đình hai bên chấp nhận và đã thực sự chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau xây dựng gia đình, nuôi dạy các con trưởng thành nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định và đã được Ủy ban nhân dân xã K và Ủy ban nhân dân phường P nơi bà T và ông T sinh sống xác nhận. Quá trình chung sống, cuộc sống hai bên phát sinh nhiều mâu thuẫn, không thể hàn gắn nên bà T có đơn yêu cầu được ly hôn với ông LÊ HỒNG T. Xét, bà T và ông T chung sống với nhau từ năm 1994, có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật nhưng đến nay ông bà vẫn không đăng ký kết hôn. Vì vậy, căn cứ khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân

và gia đình năm 2014; Khoản 4 Điều 3 Thông tư số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình 2014, quan hệ giữa bà Trương Thị T và ông LÊ HỒNG T không được pháp luật công nhận là vợ chồng.

- *Về con chung*: Bà Trương Thị T và ông LÊ HỒNG T có 02 (hai) con chung là Lê Trương Thanh P, sinh ngày 05/5/1996 và Lê Trường P, sinh ngày 19/02/2008. Hiện nay cả hai cháu đều đang sống chung cùng bà T, ông T đã sống ly thân không ở cùng với mẹ con bà T. Khi ly hôn bà T có nguyện vọng được nuôi cháu Phước, không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con, cháu Phong đã trưởng thành tự nuôi sống bản thân. Tại bản trình bày nguyện vọng, cháu Lê Trường P có nguyện vọng được ở với mẹ để ổn định việc học tập và sinh hoạt và người nuôi dưỡng của cháu. Tại bản tự khai ngày 26/8/2022, ông T cũng đồng ý giao cả hai con cho bà T tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng, ông T không cấp dưỡng nuôi con. Do đó, Hội đồng xét xử giao con chung của bà T, ông T là cháu Lê Trường P, sinh ngày 19/02/2008 cho bà T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục, ông T không cấp dưỡng nuôi con. Đối với cháu Lê Trương Thanh P, sinh ngày 05/5/1996 đã trưởng thành, tự lao động nuôi sống bản thân, bà T ông T không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

- *Về tài sản chung*: Bà Trương Thị T, ông LÊ HỒNG T trình bày không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

- *Về nợ chung*: Bà Trương Thị T, ông LÊ HỒNG T trình bày không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] *Về án phí*: Bà Trương Thị T phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với tranh chấp về hôn nhân và gia đình, nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[4] Đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 3 Điều 144, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 14, Điều 53, 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình; điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35 ngày 09/6/2000 của Quốc hội; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. *Về hôn nhân*: Không công nhận bà Trương Thị T và ông LÊ HỒNG T là vợ chồng.

2. *Về con chung*: Bà Trương Thị T và ông LÊ HỒNG T có 02 con chung là Lê Trương Thanh P, sinh ngày 05/5/1996 và Lê Trường P, sinh ngày 19/02/2008. Giao cháu Lê Trường P, sinh ngày 19/02/2008 cho bà T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục ông T không cấp dưỡng nuôi con. Đối với cháu Lê Trương Thanh P, sinh ngày 05/5/1996 đã trưởng thành, tự lao động nuôi sống bản thân, bà T và ông T không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

3. *Về tài sản chung*: Bà Trương Thị T, ông LÊ HỒNG T trình bày không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4. *Về nợ chung*: Bà Trương Thị T, ông LÊ HỒNG T trình bày không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

5. *Về án phí*: Bà Trương Thị T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với tranh chấp về hôn nhân và gia đình nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí bà T đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002833 ngày 17- 5 - 2022 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Q.

6. *Về quyền kháng cáo*: Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND TỈNH N;
- VKSND TP.Quảng Ngãi;
- Chi cục THADS TP.Quảng Ngãi;
- Dương sự;
- UBND phường P, xã K;
- Lưu hồ sơ, lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Túc